UBND XÃ CẨM TRUNG

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị : 1000Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện quý III	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**182.110.887**	**150.121.637**	**82,43**
1	**Các khoản thu xã hưởng**	**1.350.000**	**1.250.733**	**92,65**
2	**Các khoản thu phân chia**	**51.318.887**	**39.562.048**	**77,09**
3	**Thu bổ sung**	**129.442.000**	**96.872.593**	**74,84**
-	Bổ sung cân đối	95.799.000	71.866.000	75,02
-	Bổ sung có mục tiêu	33.643.000	25.006.593	74,33
4	**Thu chuyển nguồn**		**12.436.263**	
	TỔNG SỐ CHI	**182.110.887**	**102.794.048**	**56,45**
1	Chi đầu tư phát triển	44.880.137	14.299.632	31,86
2	Chi thường xuyên theo lĩnh	134.912.750	87.249.671	64,67
3	Dự phòng	2.318.000	1.244.745	53,70

UBND XÃ CẨM TRUNG **Biểu số 114/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị : 1000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên quý III năm		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	Ước thực	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**213.352.201**	**182.110.887**	**175.519.644**	**150.121.637**	82,3	82,4
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.941.577**	**1.250.733**	143,8	92,6
	Các loại phí, lệ phí	950.000	950.000	1.452.074	761.237	152,8	80,1
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000	200.000			0,0	0,0
	Thu tiền phạt						
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại	200.000	200.000	489.503	489.496	244,8	244,7
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**82.560.201**	**51.318.887**	**62.368.393**	**39.562.048**	75,5	77,1
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.550.000	3.275.000	8.918.955	3.979.914	136,2	121,5
	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	500.000	2.596.165		259,6	0,0
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	4.820.000	2.410.000	4.807.089	2.403.545	99,7	99,7
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	43.221	43.221		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000	63.750	208.323	104.161	138,9	163,4
	Thu tiền sử dụng đất	69.750.201	44.880.137	45.794.640	33.031.207	65,7	73,6
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	200.000	100.000			0,0	0,0
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**12.436.263**	**12.436.263**		
V	**Thu kết dư ngân sách**						
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**1.900.818**			
VII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**129.442.000**	**129.442.000**	**96.872.593**	**96.872.593**	74,8	74,8
1	Bổ sung cân đối	95.799.000	95.799.000	71.866.000	71.866.000	75,0	75,0
2	Bổ sung có mục tiêu	33.643.000	33.643.000	25.006.593	25.006.593	74,3	74,3

UBND XÃ CẨM TRUNG **Biểu số 115/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: 1000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện quý III năm 2026			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**182.110.887**	**44.880.137**	**137.230.750**	**102.794.048**	**14.299.632**	**88.494.416**	56,45	31,86	64,49
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	49.752.000		49.752.000	39.326.499	5.992.911	33.333.588	79,05		67,00
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150.000		150.000						
3	Chi quốc phòng	1.660.000		1.660.000	2.292.636		2.292.636	138,11		138,11
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370.000		370.000	104.950		104.950	28,36		28,36
5	Chi y tế, dân số KHHGĐ	6.482.000		6.482.000	4.302.863		4.302.863	66,38		66,38
6	Chi văn hoá thông tin	110.000		110.000	243.035		243.035	220,94		220,94
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	90.000		90.000						
8	Chi thể dục thể thao	240.000		240.000			204.946			
9	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000		1.000.000	444.656		444.656	44,47		44,47
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.399.000		14.399.000	11.004.886	7.856.721	3.148.165	76,43		21,86
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.525.750		29.525.750	17.385.387	450.000	16.935.387	58,88		57,36
12	Chi đảm bảo xã hội	30.398.000		30.398.000	23.755.052		23.755.052	78,15		78,15
13	Chi khác	736.000		736.000	583.575		583.575	79,29		79,29
14	Chi nộp ngân sách cấp trên				1.900.818		1.900.818			
15	Dự phòng ngân sách	2.318.000		2.318.000	1.244.745		1.244.745	53,70		53,70